ĐỘNG LỰC NGHỀ NGHIỆP, SỰ TỰ TIN TRONG HỌC TẬP VÀ RÀO CẢN ĐỐI VỚI Ý ĐỊNH HỌC SAU ĐẠI HỌC CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ

Phạm Khánh Ngọc*, Nguyễn Vi Anh*, Trịnh Phương Linh*, Mai Quỳnh Trâm, Đỗ Mạnh Đức*****
***Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân**
**** Khoa Bảo hiểm, Đại học Kinh tế Quốc dân**
***** Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân**

Tóm tắt: *Trong bối cảnh thị trường lao động biến đổi nhanh và yêu cầu năng lực nghề nghiệp ngày càng sâu, học sau đại học đang trở thành một lựa chọn đáng cân nhắc đối với sinh viên khối ngành kinh tế. Nghiên cứu phân tích vai trò của động lực nghề nghiệp, sự tự tin trong học tập và các rào cản cảm nhận đối với ý định học sau đại học. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy ý định học tiếp không chỉ được hình thành từ kỳ vọng nghề nghiệp, mà còn phụ thuộc vào niềm tin của sinh viên đối với năng lực học tập của chính mình và khả năng vượt qua những giới hạn về chi phí, thời gian và điều kiện đầu vào. Nghiên cứu đề xuất các cơ sở giáo dục chuyển từ truyền thông tuyển sinh đơn thuần sang hệ sinh thái định hướng học tập suốt đời, trong đó tư vấn nghề nghiệp, củng cố năng lực học thuật, kỹ năng số và năng lực sử dụng trí tuệ nhân tạo được tích hợp thành những chuẩn bị thiết thực cho hành trình sau đại học.*

Từ khóa: *động lực nghề nghiệp; sự tự tin trong học tập; rào cản; ý định học sau đại học; sinh viên khối ngành kinh tế.*

CAREER MOTIVATION, ACADEMIC SELF-EFFICACY, AND BARRIERS TO POSTGRADUATE STUDY INTENTION AMONG ECONOMICS AND BUSINESS STUDENTS

Abstract: *As labour markets evolve and professional roles require increasingly sophisticated capabilities, postgraduate education has become a meaningful option for economics and business students. This study examines how career motivation, academic self-efficacy, and perceived barriers shape postgraduate study intention. Survey evidence was assessed through reliability testing, exploratory factor analysis, and multiple linear regression. The findings suggest that the decision to continue studying is rooted not only in anticipated career value but also in students' confidence in their capacity to meet advanced academic demands and overcome financial, temporal, and admission-related constraints. The study argues that universities should move beyond promotional communication and develop a coherent lifelong-learning support ecosystem. Career guidance, academic preparation, digital competence, and responsible artificial-intelligence literacy should be treated as interconnected foundations that enable students to make informed and sustainable postgraduate choices.*

Keywords: *career motivation; academic self-efficacy; perceived barriers; postgraduate study intention; economics and business students.*

Nhận bài: 14/05/2026 Phản biện: 14/06/2026 Duyệt đăng: 17/06/2026

I. GIỚI THIỆU

Đối với sinh viên khối ngành kinh tế, thời điểm chuẩn bị tốt nghiệp thường đi cùng một câu hỏi không dễ trả lời: nên bước ngay vào thị trường lao động hay tiếp tục học ở trình độ cao hơn? Đây không chỉ là một lựa chọn về bằng cấp. Đằng sau quyết định ấy là cách người học hình dung về tương lai nghề nghiệp, đánh giá năng lực của chính mình và cân nhắc những nguồn lực mà họ có thể huy động. Khi công việc trong kế toán, tài chính, quản trị và kinh doanh ngày càng gắn với dữ liệu, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, giá trị của học sau đại học cũng đang được nhìn nhận lại: không đơn thuần là kéo dài thời gian học, mà có thể là một giai đoạn tái cấu trúc năng lực nghề nghiệp.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy ý định theo đuổi giáo dục sau đại học được hình thành trong một hệ thống gồm niềm tin năng lực, kỳ vọng nghề nghiệp và điều kiện tiếp cận. Theo Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp, con người thường lựa chọn con đường mà họ tin mình có thể thực hiện và kỳ vọng tạo ra kết quả có ý nghĩa (Deemer et al., 2020). Nghiên cứu năm 2026 tiếp tục chỉ ra rằng sự tự tin học thuật có khả năng dự báo trực tiếp ý định theo đuổi con đường sau đại học của sinh viên đại học (İlter, 2026). Đồng thời, những khác biệt về thu nhập gia đình, nền tảng học vấn và khả năng tiếp cận thông tin có thể làm thu hẹp cơ hội học tiếp ngay cả khi sinh viên có khát vọng (Beasley et al., 2025).

Tại Việt Nam, định hướng chuyển đổi số giáo dục đến năm 2030 đặt ra yêu cầu xây dựng môi trường học tập linh hoạt, mở và dựa trên công nghệ (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Bối cảnh năm 2026 còn cho thấy quản trị văn bằng, chứng chỉ và hồ sơ học tập đang dịch chuyển mạnh sang môi trường số theo Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT.

Tuy nhiên, trong nhiều trường đại học, hoạt động định hướng học sau đại học vẫn thường xuất hiện dưới dạng thông báo tuyển sinh rời rạc, chưa thực sự gắn với tư vấn nghề nghiệp, đánh giá mức độ sẵn sàng học thuật hoặc hỗ trợ tháo gỡ rào cản cho sinh viên.

Nghiên cứu này tập trung vào sinh viên khối ngành kinh tế và trả lời ba câu hỏi: động lực nghề nghiệp có thúc đẩy ý định học sau đại học hay không; sự tự tin trong học tập có giúp sinh viên mạnh dạn lựa chọn học tiếp hay không; và các rào cản cảm nhận làm suy giảm ý định ấy ở mức độ nào. Đóng góp của nghiên cứu nằm ở một mô hình ngắn gọn, dễ ứng dụng trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đưa ra hàm ý chính sách gắn quyết định học sau đại học với chuẩn đầu ra kỹ năng số, tin học và năng lực sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Ý định học sau đại học của sinh viên khối ngành kinh tế

Ý định học sau đại học phản ánh mức độ người học chủ động hình thành kế hoạch, tìm kiếm thông tin và chuẩn bị nguồn lực để đăng ký một chương trình thạc sĩ. Ý định chưa đồng nhất với hành vi nhập học, nhưng là chỉ báo gần nhất của quá trình chuyển hóa khát vọng thành hành động. Nghiên cứu về ý định học tiếp vì vậy cần khảo sát sinh viên khi họ vẫn đang đứng trước lựa chọn, thay vì chỉ hỏi những người đã vào chương trình sau đại học. Cách tiếp cận này giúp nhận diện cả những người có tiềm năng nhưng đang bị giữ lại bởi rào cản tài chính, thiếu thông tin hoặc cảm giác chưa đủ năng lực (Beasley et al., 2025).

Đối với khối ngành kinh tế, quyết định học tiếp mang tính đặc thù. Sinh viên thường phải cân nhắc giữa giá trị của kinh nghiệm làm việc sớm và giá trị của tri thức chuyên sâu. Một chương trình sau đại học chỉ trở nên hấp dẫn khi người học nhìn thấy mối liên hệ rõ ràng giữa chương trình với nghề nghiệp, đồng thời tin rằng mình đủ khả năng học tập và có thể sắp xếp nguồn lực cần thiết.

2.2. Động lực nghề nghiệp và ý định học sau đại học

Động lực nghề nghiệp trong nghiên cứu này là mức độ sinh viên nhìn nhận học sau đại học như một phương tiện để nâng cao chuyên môn, tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng lựa chọn việc làm và phát triển con đường nghề nghiệp dài hạn. Khác với mong muốn có thêm một văn bằng, động lực nghề nghiệp đặt quyết định học tiếp trong mối quan hệ với mục tiêu tương lai. Khi chương trình sau đại học được cảm nhận là có ích và phù hợp, sinh viên có nhiều lý do hơn để đầu tư thời gian, công sức và chi phí.

Từ góc nhìn của Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp, kỳ vọng kết quả nghề nghiệp góp phần tạo nên lựa chọn học tập. Deemer và cộng sự (2020) cho thấy hứng thú và niềm tin khoa học liên quan chặt chẽ đến ý định học sau đại học. Nghiên cứu về định hướng tương lai cũng cho thấy sinh viên có khả năng kết nối hành vi học tập hiện tại với mục tiêu dài hạn thường chủ động hơn trong quá trình phát triển nghề nghiệp (Bertocchi et al., 2020). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất:

H1: Động lực nghề nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định học sau đại học của sinh viên khối ngành kinh tế.

2.3. Sự tự tin trong học tập và ý định học sau đại học

Sự tự tin trong học tập là niềm tin của sinh viên rằng mình có thể tiếp thu kiến thức chuyên sâu, tự học, hoàn thành bài tập, thực hiện nghiên cứu và kiên trì trước những yêu cầu học thuật ở trình độ cao hơn. Đây là một đánh giá chủ quan, nhưng có tác động thực tế đến cách cá nhân lựa chọn mục tiêu và duy trì nỗ lực. Khi một chương trình được nhìn nhận là quá khó, sinh viên có thể từ bỏ trước khi thử sức; ngược lại, niềm tin vào năng lực khiến mục tiêu học tiếp trở nên khả thi hơn.

Các bằng chứng gần đây xác nhận vai trò của tự hiệu quả học thuật đối với thành tích, sự gắn kết và lựa chọn nghề nghiệp (Hayat et al., 2020; Wäschle et al., 2021). Đặc biệt, İlter (2026) chỉ ra tác động trực tiếp của tự hiệu quả học thuật đến ý định theo đuổi con đường sau đại học. Trong bối cảnh sinh viên kinh tế phải đối mặt với yêu cầu ngoại ngữ, phân tích dữ liệu, nghiên cứu và tư duy định lượng, sự tự tin học tập có thể là cầu nối tâm lý giúp họ chuyển từ "muốn học" sang "tin rằng mình có thể học". Do đó:

H2: Sự tự tin trong học tập có ảnh hưởng tích cực đến ý định học sau đại học của sinh viên khối ngành kinh tế.

2.4. Rào cản cảm nhận và ý định học sau đại học

Rào cản cảm nhận bao gồm những khó khăn mà sinh viên dự kiến sẽ gặp phải khi theo học sau đại học, như học phí, thời gian, yêu cầu ngoại ngữ và đầu vào, khó khăn trong cân bằng công việc - học tập, hoặc chi phí cơ hội do trì hoãn thu nhập. Rào cản không nhất thiết phải xảy ra trên thực tế;

chỉ cần được người học cảm nhận là lớn, chúng đã có thể làm giảm mức độ sẵn sàng hành động.

Những nghiên cứu về cơ hội tiếp cận sau đại học cho thấy điều kiện kinh tế, xuất thân gia đình và khả năng tiếp cận nguồn lực có thể ảnh hưởng mạnh đến ý định học tiếp (Beasley et al., 2025). Đối với sinh viên kinh tế, sức hút của thị trường lao động sau tốt nghiệp càng làm chi phí cơ hội trở nên rõ nét. Nếu cơ sở đào tạo không cung cấp thông tin minh bạch, lộ trình linh hoạt và hỗ trợ tài chính phù hợp, nhiều sinh viên có năng lực vẫn có thể trì hoãn hoặc từ bỏ ý định. Vì vậy:

H3: Rào cản cảm nhận có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định học sau đại học của sinh viên khối ngành kinh tế.

2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất

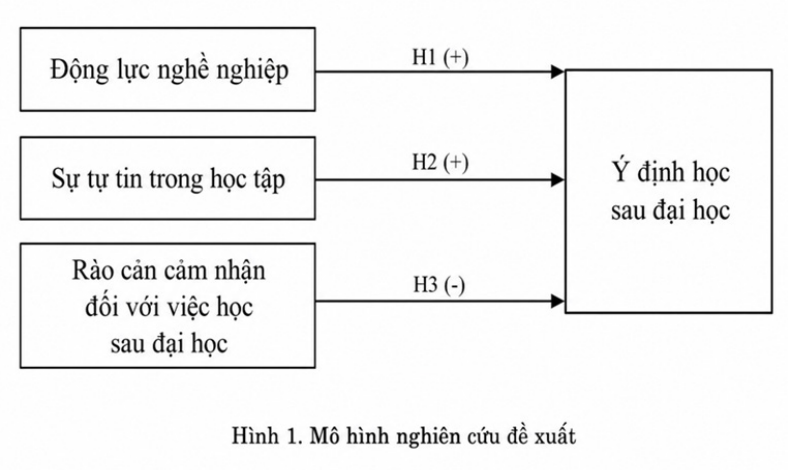

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học các ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý. Phiếu hỏi được xây dựng theo hướng ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ gần gũi với sinh viên và thang Likert 5 mức, từ 1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý. Sau quá trình sàng lọc, 134 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích. Quy mô mẫu đáp ứng yêu cầu tối thiểu đối với mô hình hồi quy ba biến dự báo và phù hợp với phân tích nhân tố khám phá ở một nghiên cứu thăm dò có cấu trúc thang đo rõ ràng.

Bảng hỏi gồm bốn thang đo, mỗi thang năm biến quan sát: động lực nghề nghiệp, sự tự tin trong học tập, rào cản cảm nhận và ý định học sau đại học. Ngoài ra, bảng hỏi thu thập thông tin về đặc điểm người học và xu hướng lựa chọn chương trình, nhưng các câu hỏi mô tả này không được đưa vào kiểm định thang đo.

3.2. Thang đo nghiên cứu

Khái niệm	Mã biến	Nội dung khái quát
Động lực nghề nghiệp	CM1-CM5	Giá trị nghề nghiệp, năng lực cạnh tranh, cơ hội việc làm và thăng tiến
Sự tự tin trong học tập	ASE1-ASE5	Khả năng tiếp thu, tự học, hoàn thành yêu cầu học thuật và kiên trì
Rào cản cảm nhận	PB1-PB5	Chi phí, thời gian, đầu vào, cân bằng cuộc sống và chi phí cơ hội
Ý định học sau đại học	PGI1-PGI5	Dự định, tìm hiểu, chuẩn bị và khả năng đăng ký chương trình

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý theo trình tự: thống kê mô tả; kiểm định Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá với chỉ số KMO và kiểm định Bartlett; kiểm tra sai lệch phương pháp chung bằng Harman's single-factor test; phân tích tương quan Pearson; và hồi quy tuyến tính bội. Nghiên cứu sử dụng ngưỡng Cronbach's Alpha từ 0,70, hệ số tải nhân tố từ 0,50 và mức ý nghĩa 5%. Harman được sử dụng như một kiểm tra sơ bộ, không được xem là bằng chứng duy nhất để loại trừ hoàn toàn sai lệch phương pháp chung.

Phương trình hồi quy được xác định như sau:

$$PGI = \beta_0 + \beta_1 CM + \beta_2 ASE + \beta_3 PB + \varepsilon$$

Trong đó, PGI là ý định học sau đại học; CM là động lực nghề nghiệp; ASE là sự tự tin trong học tập; PB là rào cản cảm nhận; β_0 là hằng số; β_1, β_2 và β_3 là các hệ số hồi quy; ε là sai số ngẫu nhiên.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Độ tin cậy và giá trị thang đo

Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha	Đánh giá
Động lực nghề nghiệp	5	0,845	Tốt
Sự tự tin trong học tập	5	0,858	Tốt
Rào cản cảm nhận	5	0,862	Tốt
Ý định học sau đại học	5	0,895	Rất tốt

Các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt, cho thấy các phát biểu trong từng nhóm phản ánh tương đối nhất quán cùng một khái niệm. Không có biến quan sát nào cần loại ở bước kiểm định độ tin cậy. Kết quả này cũng cho thấy sinh viên có thể phân biệt khá rõ giữa ba lớp trải nghiệm: điều họ mong đợi từ nghề nghiệp, điều họ tin vào bản thân và những trở ngại mà họ cảm nhận.

Kết quả EFA cho thấy KMO đạt 0,864 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, xác nhận dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Bốn nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1 giải thích 65,94% tổng phương sai; các biến quan sát hội tụ đúng vào bốn nhóm lý thuyết với hệ số tải chủ yếu trên 0,68. Như vậy, cấu trúc thang đo được duy trì tương đối rõ ràng, không xuất hiện hiện tượng trộn lẫn nghiêm trọng giữa động lực, tự tin, rào cản và ý định.

Trong kiểm tra Harman, nhân tố đầu tiên giải thích 29,61% phương sai, thấp hơn ngưỡng 50%. Kết quả gợi ý sai lệch phương pháp chung không chi phối dữ liệu. Tuy nhiên, do các biến đều được thu thập bằng tự báo cáo tại cùng một thời điểm, kết luận này cần được hiểu thận trọng.

4.2. Mức độ cảm nhận của sinh viên

Khái niệm	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Động lực nghề nghiệp	3,83	0,60
Sự tự tin trong học tập	3,81	0,59
Rào cản cảm nhận	3,31	0,70
Ý định học sau đại học	3,75	0,67

Sinh viên thể hiện động lực nghề nghiệp và sự tự tin học tập ở mức khá tích cực. Ý định học sau đại học cũng nằm trên điểm trung lập, cho thấy học tiếp là một khả năng có thật trong kế hoạch tương lai của nhiều người học, chứ không chỉ là lựa chọn xa vời. Tuy nhiên, rào cản cảm nhận vẫn hiện diện ở mức đáng lưu ý. Điều này tạo nên một trạng thái tâm lý hai chiều: sinh viên nhìn thấy giá trị của việc học cao hơn, nhưng đồng thời vẫn e ngại về chi phí, thời gian và khả năng cân bằng với công việc.

4.3. Kết quả hồi quy và kiểm định giả thuyết

Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê và giải thích 40,3% sự biến thiên của ý định học sau đại học. Hệ số Durbin-Watson đạt 2,018, cho thấy phần dư không có dấu hiệu tự tương quan đáng kể. Cả ba giả thuyết đều được chấp nhận. Phương trình ước lượng là:

PGI = 1,253 + 0,534CM + 0,300ASE - 0,211PB

Động lực nghề nghiệp là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Khi sinh viên nhìn thấy học sau đại học có thể nâng cao chuyên môn, tạo lợi thế cạnh tranh và mở rộng con đường thăng tiến, ý định học tiếp tăng lên rõ rệt. Kết quả này củng cố lập luận của Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp: lựa chọn học tập trở nên bền vững khi người học có thể gắn nó với một tương lai có giá trị. Đối với sinh viên kinh tế, một chương trình thạc sĩ sẽ khó thuyết phục nếu chỉ được giới thiệu bằng tên học phần hay danh tiếng bằng cấp; điều quan trọng hơn là chương trình giúp họ trở thành chuyên gia nào, giải quyết vấn đề nào và tạo ra giá trị gì trong thị trường lao động đang đổi thay.

Sự tự tin trong học tập cũng có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa. Kết quả phù hợp với İlter (2026), đồng thời nhắc rằng ý định học tiếp không chỉ là câu chuyện của tham vọng. Một sinh viên có thể nhận ra lợi ích nghề nghiệp nhưng vẫn không hành động nếu họ nghi ngờ khả năng ngoại ngữ, kỹ năng nghiên cứu, tư duy định lượng hoặc

năng lực viết học thuật của mình. Sự tự tin vì vậy cần được nuôi dưỡng bằng trải nghiệm thành công có thật: hoàn thành một dự án nghiên cứu nhỏ, sử dụng dữ liệu để trả lời vấn đề kinh doanh, trình bày một báo cáo chuyên môn hoặc được giảng viên hướng dẫn vượt qua một nhiệm vụ khó.

Rào cản cảm nhận tác động tiêu cực đến ý định học tiếp. Mặc dù mức ảnh hưởng thấp hơn động lực nghề nghiệp, rào cản có ý nghĩa chính sách đặc biệt vì nhiều rào cản có thể được nhà trường can thiệp. Học phí thiếu minh bạch, lịch học cứng nhắc, thông tin tuyển sinh phân tán và yêu cầu đầu vào không được giải thích rõ có thể khiến người học tự loại mình khỏi cơ hội trước khi nộp hồ sơ. Kết quả đồng thuận với nghiên cứu của Beasley và cộng sự (2025), trong đó nguồn lực gia đình và khả năng tiếp cận hỗ trợ góp phần định hình ý định học sau đại học.

Ba kết quả tạo thành một thông điệp nhất quán: sinh viên sẽ lựa chọn học sau đại học khi họ thấy con đường ấy có ý nghĩa, tin rằng mình đủ sức bước đi và không bị những rào cản có thể tháo gỡ chặn lại. Vì vậy, chính sách hiệu quả không nên chỉ khuyến khích sinh viên "học cao hơn", mà cần giúp họ trả lời ba câu hỏi rất cụ thể: học để làm gì, tôi có thể học được không và tôi sẽ được hỗ trợ như thế nào.

V. HÀM Ý VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Thiết kế hệ sinh thái định hướng học sau đại học

Các trường cần tích hợp định hướng học sau đại học vào tư vấn nghề nghiệp từ năm 2–3, giúp sinh viên hiểu lộ trình nghề nghiệp, thời điểm học tiếp và sự khác biệt giữa thạc sĩ ứng dụng, thạc sĩ nghiên cứu và MBA.

5.2. Củng cố sự tự tin học thuật

Tăng cường các học phần phương pháp nghiên cứu, phân tích dữ liệu, viết học thuật và dự án thực tiễn để sinh viên tích lũy trải nghiệm và xây dựng niềm tin vào năng lực học tập.

5.3. Giảm rào cản tài chính, thời gian và thông tin

Công khai chi phí, học bổng, lịch học và tiêu chuẩn đầu vào; đồng thời phát triển chương trình bán thời gian, học kết hợp và mô hình cố vấn giữa sinh viên, cựu học viên và giảng viên.

5.4. Bổ sung chuẩn đầu ra về dữ liệu và AI

Chuẩn đầu ra cần bao gồm năng lực xử lý dữ liệu, sử dụng công cụ phân tích và trực quan hóa, cùng năng lực sử dụng AI có trách nhiệm như kiểm chứng thông tin, nhận diện sai lệch, bảo mật dữ liệu và minh bạch hóa việc sử dụng AI (UNESCO, 2024). AI nên được xem là công cụ hỗ trợ tư duy, không thay thế tư duy.

5.5. Hàm ý đối với quản lý nhà nước

Cơ quan quản lý cần ban hành khung hướng dẫn tối thiểu về năng lực số và AI, đồng thời đánh giá việc thực hành và sử dụng công nghệ minh bạch của sinh viên. Dữ liệu về nhu cầu học sau đại học và rào cản của sinh viên cần được thu thập định kỳ để chính sách hỗ trợ đến đúng đối tượng.

VI. KẾT LUẬN

Học sau đại học không chỉ là lựa chọn học thuật mà còn là quyết định tâm lý và nghề nghiệp. Nghiên cứu cho thấy sinh viên khối ngành kinh tế có xu hướng học tiếp mạnh hơn khi nhìn thấy giá trị nghề nghiệp rõ ràng và tin vào khả năng học tập của bản thân, trong khi chi phí, thời gian và điều kiện tiếp cận là những rào cản quan trọng. Động lực nghề nghiệp là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ kết quả này, trường đại học cần xây dựng lộ trình chuẩn bị sau đại học ngay từ bậc đại học thông qua định hướng nghề nghiệp, trải nghiệm nghiên cứu, củng cố tự tin, cung cấp thông tin minh bạch và phát triển năng lực số. Chuẩn đầu ra về tin học và AI không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động mà còn giúp sinh viên tự tin hơn với việc học ở trình độ cao hơn.

Nghiên cứu còn hạn chế do mẫu khảo sát nhỏ và thiết kế cắt ngang, nên chưa thể khẳng định quan hệ nhân quả. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát, so sánh giữa các nhóm ngành và theo dõi quá trình chuyển từ ý định học tiếp sang hành vi đăng ký thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Beasley, M. A., et al. (2025). Historically underrepresented students: Influences of rurality, parent education level and family income on graduate school intentions. Frontiers in Education, 10, 1569432. https://doi.org/10.3389/feduc.2025.1569432

Bertocchi, M., et al. (2020). The impact of learning strategies and future orientation on academic success: The moderating role of academic self-efficacy among Italian undergraduate students. Education Sciences, 10(5), 134. https://doi.org/10.3390/educsci10050134

Deemer, E. D., Navarro, R. L., Byars-Winston, A. M., Jensen, L. E., & Chen, C. P. (2020). Investigating graduate education and undergraduate research intentions of college science students. Journal of Career Assessment, 28(2), 225-242. https://doi.org/10.1177/1069072718823777

Edwards, M., et al. (2021). The impact of the social context on value and expectancy beliefs in an online graduate program: The role of social presence. Journal of Computer Assisted Learning, 37(2), 333-345. https://doi.org/10.1111/jcal.12492

Hayat, A. A., Shateri, K., Amini, M., & Shokrpour, N. (2020). Relationships between academic self-efficacy, learning-related emotions, and metacognitive learning strategies with academic performance in medical students. BMC Medical Education, 20, 76. https://doi.org/10.1186/s12909-020-01995-9

İlter, İ. (2026). Academic engagement, academic self-efficacy and instructor support in higher education: Impacts on postgraduate career intention. International Journal for Educational and Vocational Guidance. https://doi.org/10.1007/s10775-026-09793-3

Li, Q., Wang, X., Li, X., & Yin, K. (2025). Growth-oriented thinking and career decision-making self-efficacy among university students: The chain mediation role of mindfulness and future time perspective. Frontiers in Psychology, 16, 1599906. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1599906

Tiyuri, A., Saberi, B., Miri, M., Shahrestanaki, E., Bayat, B. B., & Salehiniya, H. (2018). Research self-efficacy and its relationship with academic performance in postgraduate students. Journal of Education and Health Promotion, 7, 11. https://doi.org/10.4103/jehp.jehp_43_17

UNESCO. (2024). AI competency framework for students. UNESCO.

Wäschle, K., Allgaier, A., Lachner, A., Fink, S., & Nückles, M. (2021). Study habits and procrastination: The role of academic self-efficacy. Scandinavian Journal of Educational Research, 65(7), 1123-1137. https://doi.org/10.1080/00313831.2021.1959393

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2026). Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 2 năm 2026 ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 1 năm 2022 phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030.